

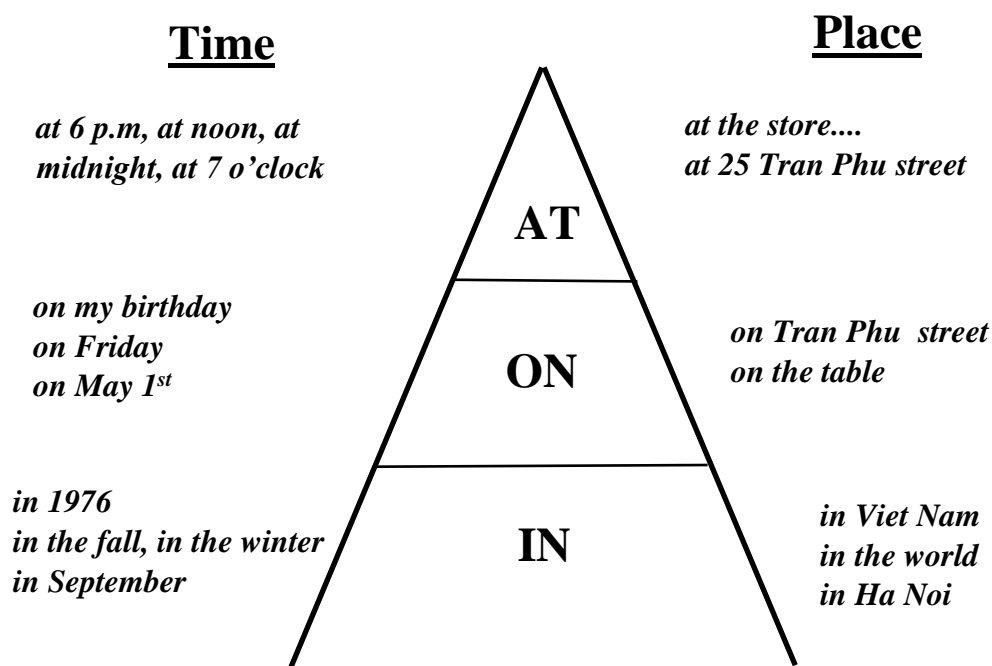
V. GIỚI TỪ

1. Vai trò của giới từ: giới từ sinh ra để kết hợp với danh từ tạo thành cụm giới từ có chức năng sau:

- ✓ Cụm giới từ đóng vai trò như tính từ để bổ nghĩa cho danh từ.
The car on the street is mine.
- ✓ Cụm giới từ đóng vai trò như trạng từ để bổ nghĩa cho động từ, tính từ, trạng từ khác.
I live in Ha Noi.

2. Giới từ thường dùng:

- ✓ at/on/in



Lưu ý:

- Tuyệt đối không dùng **at/on/in** trước những từ chỉ thời gian có các từ: *next, last, this, every, all...* (*next Monday* không dùng *on next Monday*; *all day* không dùng *on all day*; *last night* không dùng *at last night*)
- Ngoại lệ các buổi: *in the morning, yesterday morning, on Sunday morning...*
- ✓ **Between:** dùng cho hai đối tượng; **among** dùng cho nhiều hơn 2 đối tượng.

- ✓ **Since:** mốc thời gian; **for:** khoảng thời gian.
 - ✓ **By** $\Leftrightarrow \leq$; **on** $\Leftrightarrow =$; **before** $\Leftrightarrow <$. (by monday – trước và vào thứ 2 – muộn nhất là thứ 2; on Monday-vào thứ 2; before – chỉ trước thứ 2)
 - ✓ **Until/ till**(cho đến khi): until Monday (cho đến thứ 2)
 - ✓ **Before** (trước); **after** (sau): before/after lunch (trước/ sau bữa trưa)
 - ✓ **During** (suốt, trong suốt): during May (suốt tháng 5)
 - ✓ **From**= từ; **to**= đến: dùng cho địa điểm hoặc thời gian
from A to B (từ A đến B); from 2010 to 2015 (từ 2010 đến 2015)
 - ✓ **Into**= in + to; **onto** = on+to. Go into the car, jump onto the bed.
 - ✓ **Inside**= in + side (ở bên trong), **outside**= out + side (ở bên ngoài);
inside/ outside your house(trong hoặc ngoài nhà)
 - ✓ **Next to:** bên cạnh; next to my class (bên cạnh lớp học của tôi)
3. **Giới từ theo mẫu câu:** ngoài ra còn một số giới từ theo sau danh từ, tính từ và động từ **sẽ phụ thuộc vào mẫu câu** của từ điển quy định và đôi lúc những giới từ đó không được dịch theo cách thông thường, mà sử dụng theo thói quen của người bản ngữ, tuy nhiên chúng vẫn phải tuân theo 3NTST.

Ví dụ giới từ theo sau danh từ

We have a talent for magic.

My parents show interest in my new friends.

Ví dụ giới từ theo sau động từ (phrase verb)

I listen to music.

I look at the board.

Ví dụ giới từ theo sau tính từ:

She was worried about her test result.

Peter is good at speaking English.